

chương 1:Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến 1930

Trước hết về văn học, cả đề tài, nội dung lẫn hình thức nghệ thuật đều phong phú, đa dạng thiết thực hơn trước. Văn xuôi trong nền văn học nước ta mới nảy sinh từ những năm cuối thế kỉ XIX, nhưng phải từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất trở đi mới được hưng khởi và tiến bộ khá nhanh. Trong văn xuôi, truyện ngắn (đoạn thiên tiểu thuyết), truyện dài (tiểu thuyết) đều phát triển.

Truyện ngắn được xuất bản nhiều với những tác phẩm có giá trị, như Con người sở Khanh, Nước đời lấm lối, Sống chết mặc bay... của Phạm Duy Tồn và một cảnh gia đình, câu chuyện Một tôi của người tân hôn của Nguyễn Bá Học. Sau truyện dài đầu tiên được xuất bản (1925), quyển Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách, có nhiều tiểu thuyết có giá trị ra đời như Tình Mộng, Tiền bạc, Bạc tiền, của Hồ Biểu Chánh, Quả dưa đỏ của Nguyễn Trọng Thuật, Mảnh Trăng Thu của Biểu Đình.

Tiểu thuyết lấy đề tài lịch sử, yêu nước có Tiếng sấm đêm Đông, Lê Đại Hành của Nguyễn Tử Siêu...

Thơ có nhiều tập thơ được xuất bản, tập thơ khóc vợ Linh Phượng của Đông Hồ, tập thơ khóc chồng Giọt lệ thu của Trương Phố.

Về nghệ thuật sân khấu dân tộc: tuồng, chèo, cải lương vẫn tiếp tục phát triển, và được cải biên. Sau chiến tranh có thêm thể loại mới là kịch nói. Kịch nói bắt đầu xuất hiện từ năm 1920 với những vở dịch từ Pháp văn: Bệnh tưởng, Trưởng giả học làm sang,...Sau đó nhiều vở kịch nói có đề tài trong nước xuất hiện như Chén thuốc độc, Tòa án lương tâm của Vũ Đình Long, Hoàng Mộng Điệp của Vi Huyền Đắc, Ông Tây An Nam của Nam Xương,...

Báo chí của người Việt Nam được phát hành từ nửa sau thế kỉ XIX, sau chiến tranh có hàng chục tờ báo tiếng Việt, hoặc tiếng Pháp của người Việt Nam ra đời và được phát hành rộng rãi, như Diễn đàn bản xứ (La tribune indigène), của Nguyễn Phú Khai, Bùi Quang Chiêu; tờ diễn đàn Đông Dương (La Tribu indochinoise), tờ Tiếng vang An Nam (L'Écho annamite) của Đảng Lập Hiến; tờ Chuông Rạn (La Cloche Félée) của Nguyễn An Ninh, tờ An Nam (L' Annam) của Phan Văn Trường; tờ An Nam trẻ (Jeune Annam) và Người nhà quê (Le Nhaque) của Nguyễn Khánh Toàn. Xuất bản ở nước ngoài có tờ Người cùng khổ (Le Paria) và tờ Thanh niên do Nguyễn Ái Quốc sáng lập.

Trừ văn học nô dịch của thực dân và tay sai của chúng, nền văn học mới Việt Nam chứa đựng các nội dung hiện thực, lãng mạn và yêu nước.

Văn chương hiện thực mới được hình thành, với những truyện ngắn của Nguyễn Bá Ngọc, Phạm Duy Tôn, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, kịch của Vũ Đình Long... đã tập trung tố cáo, phê phán cảnh thối nát, tội ác của xã hội thực dân nửa phong kiến, phơi bày nỗi khổ cực của người dân mất nước, của những người nghèo dưới ách thống trị thực dân, phong kiến.

Văn chương lãng mạn, với những tác phẩm như Giọt lệ thu của Tương Phố, Linh Phượng kí của Đông Hồ, Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách, Thần tiên, Thề non nước, Giác mộng lớn... của Tản Đà đã nói lên những tiếng lòng sâu kín, thương thân trách phận, những mơ ước hảo huyền, những mối tình thắm thiết tưởng tượng ra, tư tưởng muốn thoát ly khỏi cuộc sống hiện thực. Nhưng mặt khác, văn chương lãng mạn lúc này cũng có tiếng nói phủ nhận chế độ thực dân, phong kiến; đồng thời phản ánh mâu thuẫn giữa lễ giáo phong kiến lỗi thời với chủ nghĩa cá nhân, tự do tư sản vừa mới nảy sinh.

Văn thơ yêu nước trong thời gian này phản ánh cuộc sống cực nhục của cuộc đời nô lệ, mất nước, nói lên hoài vọng khôi phục lại giang sơn, sống xứng đáng với nòi giống Rồng Tiên, nhưng không nêu được phương hướng, giải pháp cụ thể nào. Song những áng văn thơ yêu nước có tiếng lúc bấy giờ, như Bầu tâm sự của Trần Huy Liệu, Bút quan hoài của Trần Tuấn Khải, Chiêu hồn nước của Phạm Tất Đắc, Nam quốc dân

tự trị, Nữ quốc dân tự trị của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Di thảo của Ngô Đức Kế, thù chồng - nợ nước của Hoàng Tăng Bí đã được nhiều người, nhất là tầng lớp thanh niên, học sinh hâm mộ, tìm đọc.

Một hiện tượng đáng chú ý trong dòng văn thơ yêu nước lúc này là việc xuất hiện những tác phẩm, trong đó tác giả không chỉ dừng lại ở việc lên án tố cáo đế quốc, phong kiến, tay sai mà còn chỉ ra con đường đấu tranh cách mạng, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội theo học thuyết Mác – Lênin, hệ tư tưởng tiên tiến của nền văn hóa hiện đại của giai cấp công nhân và nhân loại trong thời đại mới, như các tác phẩm: Con Rồng tre, Nhật kí chìm tàu, Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường Kách mệnh, Tuyên và Kí của Nguyễn Ái Quốc.

Như thế, một nền văn hóa mang tính xã hội chủ nghĩa được nảy sinh ở nước ta trong những năm 20 của thế kỉ XX và được phát triển rực rỡ ở những giai đoạn sau.

Các ngành nghệ thuật kiến trúc, hội họa, điêu khắc: So với văn học và sân khấu thì các ngành kiến trúc, hội họa, điêu khắc truyền thống của nước ta lúc này có những biến đổi chậm hơn.

Có thể kết luận rằng: từ ảnh hưởng của bối cảnh thế giới, những chuyển biến về kinh tế - xã hội, và những biến đổi về giáo dục, văn học, nghệ

thuật là những nguyên nhân, tiền đề tạo ra sự chuyển biến và thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam ở giai đoạn 1919 - 1930 và cho giai đoạn tiếp theo.

3. Tình hình phân hoá các giai cấp xã hội

Những biến đổi kinh tế - xã hội đã tác động đến xã hội Việt Nam từ sau chiến tranh vẫn tiếp tục phân hóa sâu sắc.

- Giai cấp địa chủ phong kiến

Giai cấp địa chủ, vua quan phong kiến cấu kết chặt chẽ với thực dân Pháp, làm chỗ dựa cho nền thống trị của chúng. Thế và lực của giai cấp này càng ngày càng được củng cố. Chúng cướp đoạt ngày càng nhiều ruộng đất của nông dân.

Vào khoảng năm 1930, giai cấp địa chủ chỉ chiếm 5 – 7% dân số nông thôn, nhưng đã chiếm 50% diện tích đất đai canh tác. Đại địa chủ chiếm số ít trong tổng số chủ ruộng, nhưng lại nắm trong tay số lớn diện tích canh tác. Đại địa chủ ở Bắc Kỳ có từ 18 – 36 ha trở lên, ở Trung Kỳ có 25 – 50 ha trở lên và ở Nam Kỳ có 100 – 500 ha trở lên. Do đất đai và điều kiện canh tác thuận lợi, tại Nam Kỳ có những đại địa chủ sở hữu tới hàng

nghìn ha.

Địa chủ bắt nông dân nộp tô rất nặng, thường 50 – 75%, thậm chí 85% hoa lợi thu được [26; 171]. Địa chủ thường kết hợp việc bóc lột địa tô với cho vay lãi và đầu cơ thóc gạo.

Do sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến, tầng lớp địa chủ mới được hình thành. Số địa chủ này thường nắm trong tay số lượng ruộng đất lớn, làm giàu bằng cách kết hợp bóc lột địa tô với kinh doanh công thương nghiệp, làm thầu khoán, cho vay nặng lãi...

Ở miền núi, địa chủ bóc lột nông dân chủ yếu bằng hình thức địa tô lao dịch.

Từ sau quy chế của chính quyền thực dân qua các lần "cải lương hương chánh" đã lựa chọn một số thành phần có thế lực mạnh về kinh tế, lại nắm chính quyền ở nông thôn và tham gia vào chính quyền của thực dân ở hàng tỉnh, hàng xứ (Hội đồng Dân biểu, Hội đồng Quản hạt),... Nhìn chung giai cấp địa chủ, mà trước hết là vua quan phong kiến, đại địa chủ, đã câu kết chặt chẽ với thực dân Pháp thống trị, bóc lột nhân dân ta. Tuy nhiên, bộ phận địa chủ vừa và nhỏ bị đế quốc chèn ép, ít nhiều có tinh thần chống đế quốc, đã tham gia, ủng hộ phong trào yêu nước.

Giai cấp nông dân

Bọn thực dân, địa chủ phong kiến, tư sản, Giáo hội...Câu kết với nhau bòn rút, bóc lột người nông dân một cách dã man, tàn bạo. Chúng đua nhau cướp đoạt ruộng đất của nông dân để lập đồn điền. Vì vậy, vào khoảng cuối những năm 20 của thế kỉ XX, số nông dân không có ruộng đất hoặc chỉ có chút ít ruộng đất tăng lên rất cao. Lúc này, khoảng 40% tổng số hộ nông dân trong cả nước có chút ít ruộng tư. Còn trên 50% có lấy một mảnh ruộng tư nhỏ bé nào. Tầng lớp bần, cố nông không có ruộng đất, ngay cả trung nông lớp dưới tiểu ruộng cũng phải thuê, hoặc lĩnh canh ruộng đất, thuê mướn trâu bò, nông cụ, vay tiền vốn, của địa chủ để sản xuất. Đối với địa chủ, nông dân phải nộp tô, tức cao, lại phải lễ tết, phục dịch gia đình chúng. Đối với nhà nước thực dân, nông dân phải nộp rất nhiều thứ thuế nặng, bất công, vô lí. Về thuế đình (thuế thân), ở Bắc Kì và Trung Kì mỗi người phải đóng 2,5 đồng. Còn ở Nam Kì thuế thân tăng từ 5,85 đồng (1913) lên 7,50 đồng (1929). Về thuế điền, người nông dân phải nộp từ 0,5 đồng đến 2,3 đồng một mẫu đất/năm và từ 1 đến 1,9 đồng một mẫu ruộng/năm. Ngoài thuế đình, thuế điền chính ngạch như trên, người nông dân phải nộp thêm các khoản thuế phụ thu và bất thường khác. Cho nên thuế đình, điền tăng từ 15% đến 30%.

Đã đóng thuế đình, thuế điền là thuế trực thu, người nông dân còn phải

chịu nhiều thứ thuế gián thu khác, trong đó có thuế muối, thuế rượu và thuế thuốc phiện là nặng nề và dã man nhất.

Bị cướp được ruộng đất, sưu thuế, tô tức ngày càng nặng nề, chông chát, thêm vào đó thiên tai, bão lụt, mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra khiến đời sống của nông dân nước ta sau chiến tranh ngày càng bị bần cùng, kiệt quệ. Bị bần cùng hóa, phá sản, nông dân phải rời bỏ làng quê ra thành phố, hoặc đến hầm mỏ, đồn điền... tìm việc làm kiếm sống. Nhưng chỉ có một số ít người trong số họ tìm được việc làm, trở thành người lao động làm thuê ở đồn điền, hầm mỏ, nhà máy, bổ sung vào đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam, vốn đã hình thành từ đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Còn đại bộ phận số nông dân đi tha phương cầu thực lại trở về quê hương, tiếp tục sống cuộc đời lầm than như trước.

Người nông dân bị thực dân, phong kiến tước đoạt hết mọi quyền lợi chính trị, kinh tế và quyền học tập. Đời sống của họ ngày càng đói nghèo, cơ cực, dốt nát và lạc hậu.

Trong khi phần lớn nông dân bị bần cùng, phá sản, một bộ phận nông dân nhờ vào việc buôn bán các mặt hàng nông, lâm, hải sản, hàng thủ công nghiệp, và cho vay nặng lãi mà ngày càng giàu có lên; đó là tầng lớp phú nông. Vì có nhiều tiền, nên họ đã mua, cầm cố được nhiều ruộng đất của nông dân phá sản. Dựa vào thế lực kinh tế, dần dần tầng

lớp phú nông có thêm nhiều uy thế và cùng với giai cấp địa chủ nắm quyền thống trị, bóc lột nhân dân ở hương thôn.

Nhìn chung, mâu thuẫn giữa nông dân và đế quốc, phong kiến gay gắt hơn trước. Họ sẵn sàng vùng dậy đấu tranh kiên quyết chống đế quốc, phong kiến.

Giai cấp tư sản

Trước và trong chiến tranh, tầng lớp tư sản Việt Nam mới chỉ kinh doanh chủ yếu trong ngành thương nghiệp. Sau chiến tranh, họ kinh doanh ở tất cả các ngành, quy mô sản xuất, kinh doanh ngày càng lớn. Mới đầu, họ chỉ là những người làm trung gian, làm thầu khoán, cung cấp nguyên vật liệu hoặc làm đại lí tiêu thụ hàng hóa cho tư bản Pháp. Khi đã có một số vốn nhất định, họ lập ra các công ti, nhà máy, xí nghiệp, hãng buôn riêng và trở thành những nhà tư sản. Những nhà tư sản Việt Nam có tiếng lúc bấy giờ phải kể đến : Lê Phát Vĩnh, Trần Văn Chương (đồn điền cao su), Nguyễn Hữu Thu (khai mỏ), Nguyễn Khắc Trương, Đào Thao Vỹ, Trương Đình Long (dệt, thêu), Trương Văn Bền (xà phòng), Nguyễn Thành Điểm, Bạch Thái Bưởi (ô tô, tàu thủy), Bạch Thái Tòng (thương mại), Lê Văn Gông, Trần Trinh Trạch (ngân hàng)...

Ra đời trong một nước thuộc địa nửa phong kiến, khi thực dân Pháp thực hiện đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai, giai cấp tư sản Việt Nam một mặt có quyền lợi gắn bó và phụ thuộc vào thực dân Pháp và nền kinh tế Pháp, mặt khác họ lại bị thực dân và tư bản độc quyền Pháp chèn ép, kìm hãm không cho phát triển.

Họ bị thực dân Pháp ngăn cấm hoạt động chính trị. Ngay cả Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng không được bàn đến vấn đề chính trị. Về kinh tế, vốn của giai cấp tư sản Việt Nam chỉ bằng 5% tổng số vốn của tư bản nước ngoài. Tư sản Việt Nam kinh doanh chủ yếu trong ngành thương nghiệp, còn với các ngành khác, như công nghiệp mỏ, cơ khí, giao thông vận tải,... vốn của họ bằng 1% vốn của tư bản Pháp trong các ngành đó...

Một số tư sản Việt Nam buôn bán với tư bản nước ngoài và kinh doanh công, thương nghiệp, cũng bóc lột lao động làm thuê để làm giàu. Một số khác kinh doanh công, thương nghiệp, thủ công nghiệp, nhưng vẫn có phát canh thu tô. Như vậy, giai cấp tư sản Việt Nam vừa gắn bó với thực dân, tư bản nước ngoài, vừa có mối liên quan với phong kiến.

Trong quá trình hình thành và phát triển, giai cấp tư sản Việt Nam phân hóa thành hai bộ phận : Tư sản mại bản và tư sản dân tộc.

Tư sản mại bản gồm những người làm đại lí thương mại cho Pháp, những nhà thầu khoán lớn có quan hệ với chính quyền thực dân, hoặc những người chung cổ phần kinh doanh với tư bản ngoại quốc. Do có quyền lợi gắn bó chặt chẽ với thực dân, tư bản ngoại quốc, nên tư sản mại bản càng kết chặt chẽ với chúng để chống lại dân tộc.

Tư sản dân tộc bị thực dân và tư sản độc quyền Pháp chèn ép, nên có tinh thần dân tộc, chống lại chúng, để giành quyền kinh doanh độc lập. Nhưng vì thế lực yếu, quyền lợi gắn bó với tư bản, thực dân Pháp, họ không thể chống đế quốc một cách kiên quyết, triệt để.

- Giai cấp tiểu tư sản

Trong số dân thành thị, giai cấp tiểu tư sản chiếm số đông, bao gồm các tầng lớp khác nhau: giáo viên, học sinh, sinh viên, dân nghèo thành thị, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, viên chức, người làm nghề tự do.

Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp làm tăng nhanh số lượng giai cấp tiểu tư sản; đồng thời cũng làm cho sự nghèo khổ của họ tăng lên. Đời sống của tiểu tư sản thành thị trong những năm 20, ngày càng khó khăn, bấp bênh vì chính sách sưu thuế nặng nề, hà khắc và giá cả leo thang. Ngay cả đối với tầng lớp thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ có chút ít tài sản, có nghề nghiệp, nhưng bị thực dân chèn ép, đánh thuế

nặng, nên nhiều người đã bị phá sản, thất nghiệp.

Viên chức người Việt Nam thu nhập rất thấp, lại bị thực dân khinh rẻ, miệt thị, đánh đập. Thu nhập bình quân của một viên chức dân sự người Pháp là 5.000đ/năm, gấp 30 lần viên chức trung cấp và gấp 100 lần viên chức sơ cấp người Việt. Lương của một người Pháp gác công cao gấp 3,5 lần lương của một kỹ sư người Việt Nam.

Ách thống trị, bóc lột của thực dân Pháp lúc bấy giờ càng làm tăng thêm làm lòng căm ghét và tinh thần chống chế độ thực dân, phong kiến của giai cấp tiểu tư sản. Họ trở thành lực lượng quan trọng trong cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

- Giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân ra đời ngay trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Trong chiến tranh thế giới lần 2, đội ngũ công nhân công nghiệp có khoảng 10 vạn người. Đến năm 1929, không kể số công nhân làm trong doanh nghiệp tư sản Việt Nam, tư sản ngoại kiều, công nhân nông nghiệp, làm đường sá,.. số công nhân tập trung trong các doanh nghiệp của tư bản Pháp lên tới 221.052 người. Trong số này, công nhân mỏ có 53.240 người (bằng 24%), công nhân đồn điền có 81.188 người (bằng 36,8%), công nhân các ngành công thương nghiệp,

giao thông vận tải có 86.624 người (bằng 39,2)

Giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm chung của giai cấp công nhân quốc tế. Họ đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất của xã hội, là giai cấp tiên bộ, cách mạng triệt để nhất. Họ sống và lao động tập trung cao ở các khu mỏ, đồn điền, xí nghiệp, nhà máy, đô thị,...

Điều kiện tập trung cao như vậy đã rèn luyện cho giai cấp công nhân Việt Nam tinh thần đoàn kết, ý thức tổ chức, kỉ luật cao trong lao động và đấu tranh cách mạng...

Giống như ở các thuộc địa khác, do chính sách độc quyền kìm hãm không cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bản xứ phát triển, giai cấp công nhân Việt Nam có số lượng ít (bằng 1,1 dân số cả nước năm 1929) và tỉ lệ công nhân kĩ thuật cũng rất thấp (chỉ chiếm 0,43% tổng số công nhân năm 1929)

Giai cấp công nhân Việt Nam cũng có những đặc điểm riêng. Sinh trưởng trong một nước thuộc địa nửa phong kiến, họ chịu ba tầng áp bức, bóc lột hà khắc, nặng nề của đế quốc, phong kiến và tư sản trong nước. Họ phải sống và lao động trong cảnh đói nghèo, cực khổ triền miên. Làm việc vất vả trong thời gian từ 10 – 12 tiếng, có khi 14 – 16 tiếng/ngày, nhưng họ chỉ nhận được đồng lương chết đói, lại còn bị bọn chủ, đốc công, cai,... cúp phạt, đánh đập, hành hạ, tàn nhẫn. Bọn chủ tư

bản còn câu kết chặt chẽ chính quyền thực dân thẳng tay bóc lột và đàn áp, thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ. Vì vậy, công nhân Việt Nam có mâu thuẫn sâu sắc, gay gắt với đế quốc, phong kiến, có tinh thần đấu tranh kiên quyết, triệt để chống đế quốc, phong kiến.

Đại bộ phận công nhân Việt Nam xuất thân từ nông dân, có mối quan hệ gắn bó với nông dân, tuy hạn chế vì chịu ảnh hưởng của tâm lí tiểu nông, chưa có tác phong công nghiệp, nhưng đó là điều kiện thuận lợi để thiết lập khối liên minh công nông vững chắc.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, không có tầng lớp “công nhân quý tộc”. Họ tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, Quốc tế cộng sản.

Họ sớm trở thành lực lượng chính trị độc lập, tự giác, thống nhất, nắm quyền lãnh đạo cách mạng nước ta.

II. Phong trào đấu tranh ở Việt Nam 1919 - 1925

1. Bối cảnh thế giới sau chiến tranh lần thứ Nhất.

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) là cuộc chiến tranh phân chia quyền lực, thuộc địa, thị trường thế giới giữa các cường quốc đế quốc. Cuộc chiến tranh đế quốc này đem lại hậu quả nặng nề cho nhân

loại, với khoảng 10 triệu người chết, 20 triệu người bị tàn phế, các khoảng chi trực tiếp cho quân sự của các nước tham chiến lên tới 208 tỉ đôla. Nền kinh tế, tài chính của nhiều nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, đình đốn, suy kiệt. Đời sống của mọi tầng lớp nhân dân, trước hết là nhân dân lao động các nước càng thêm nghèo khổ hơn trước.

Nhưng chiến tranh thế giới thứ nhất còn đưa lại một hệ quả khác, làm thay đổi vị trí, tương quan lực lượng giữa các nước đế quốc, làm bộc lộ ra khâu yếu nhất trong hệ thống dây chuyền đế quốc chủ nghĩa thế giới; tạo nhiều cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Bôn-sê-vích Nga đứng đầu là V.I. Lênin, nổ ra và giành thắng lợi năm 1917; dẫn tới sự ra đời của Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới với diện tích rộng lớn bằng 1/ 6 tổng số diện tích đất đai hành tinh của chúng ta.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô Viết đã có ảnh hưởng sâu sắc tới cục diện và tiến trình lịch sử thế giới. Từ đây, chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống hoàn chỉnh bao trùm thế giới nữa. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã mở đầu một thời đại mới trong lịch sử loài người, "thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới".

Dưới ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười và những thành tựu xây dựng chủ nghĩa đầu tiên của nhân Liên Xô trong những năm 20 của thế kỉ XX, đã mở ra con đường cách mạng mới, cổ vũ mạnh mẽ giai cấp công nhân, nhân dân lao động, các dân tộc bị áp bức trên thế giới đứng lên đấu tranh chống lại chủ nghĩa tư bản, đế quốc, giành thắng lợi. “Giống như mặt trời chói lọi, cách mạng tháng Mười chiếu khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế” [18;300].

Ngay sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, cao trào cách mạng vô sản đã bùng lên sôi nổi, mạnh mẽ ở châu Âu trong những năm 1918 – 1923. Đầu năm 1918, cách mạng công nhân nổ ra ở Phần Lan. Tháng 10 – 1918, cao trào cách mạng dân chủ do giai cấp công nhân dẫn đầu làm cho chế độ quân chủ ở Áo – Hung sụp đổ. Tháng 11 – 1918, giai cấp công nhân Đức nổi dậy lật đổ chế độ quân chủ và thành lập chính quyền Xô Viết trong một thời gian. Tháng 3 – 1919, giai cấp công nhân Hunggari tồn tại hơn 4 tháng. Ở các nước như Anh, Pháp, Italia, Mỹ..., nhiều cuộc bãi công của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng nổ ra khá sôi nổi và quyết liệt.

Do yêu cầu và kết quả của phong trào cách mạng, từ năm 1918 trở đi,

Đảng Công sản được lần lượt thành lập ở nhiều nước châu Âu. Cuối năm 1920, Đảng Cộng sản Pháp được thành lập, quan tâm giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa Pháp, trong đó có Việt Nam. Tháng 3 – 1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III), Bộ Tổng tham mưu chiến đấu của giai cấp vô sản quốc tế, đã ra đời tại Matxcova. Ngay sau khi thành lập, quốc tế III đã tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh nghiệm cách mạng tháng Mười, đề ra đường lối, phương hướng và trực tiếp chỉ đạo, giúp đỡ phong trào cách mạng giải phóng của giai cấp vô sản, nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc thoát khỏi ách thống trị, bóc lột của chủ nghĩa tư bản đế quốc.

Cách mạng tháng Mười đã mở ra thời kì mới trong lịch sử đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở Châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh. Đó là thời kì mà đường lối cách mạng mới đúng đắn hình thành trong phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh. Đó là thời kì mà đường lối cách mạng mới đúng đắn hình thành trong phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước, với những nhận thức mới: Cách mạng giải phóng dân tộc phải do Đảng Cộng sản của giai cấp công nhân, đi theo ngọn cờ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin lãnh đạo; cách mạng giải phóng dân tộc gắn liền với cách mạng giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội; cách mạng giải phóng dân tộc bị áp bức là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô

sản thế giới; phải kết hợp chặt chẽ giữa phong trào cách mạng giải phóng dân tộc với phong trào cách mạng của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù là chủ nghĩa tư bản đế quốc... Nhờ vậy, phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước đã phát triển mạnh mẽ và giành được những thắng lợi quan trọng.

Tại châu Á, tháng 3 – 1919, nhân dân Triều Tiên nổi dậy chống Nhật xâm lược. tháng 5 – 1919, Phong Trào Ngũ Tứ mang tính chất dân tộc, dân chủ bùng nổ, lan tràn khắp Trung Quốc, thu hút hàng triệu người tham gia đấu tranh. Phong trào cách mạng phát triển dẫn tới sự thành lập Đảng Cộng Sản Trung Quốc (1921). Tháng 7 – 1921, cách mạng Mông cổ thắng lợi, đưa Mông cổ đi theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Tại Ấn Độ, từ 1919 – 1922, phong trào đấu tranh chống ách thống trị của thực dân Anh bằng hình thức bất hợp tác đã được đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia.

Tại nhiều nước ở Trung - Cận Đông và Bắc Phi (Áp-ga-nix-tan, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập,...); ở khu vực Mỹ Latinh (Á-chen-ti-na, Bra-xin, Pê-nu, Mê-hi-cô,...) giai cấp công nhân, các tầng lớp nhân dân đã nổi dậy khởi nghĩa, đấu tranh chống đế quốc, tư bản, đòi độc lập, tự do dân chủ.